

**TEST 18**

**I. Choose the word / phrase / sentence (A, B, C or D) that best fits the space or best answers the question given in each sentence. (3.5 pts)**

1. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

A. sounds

B. obstacles

C. situations

D. **secrets**

- sounds => âm /z/

- obstacles => âm /z/

- situations => âm /z/

- secrets => âm /s/

=> chọn D

2. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

A. phobia

B. **vast**

C. facade

D. alive

A. phobia /'fəʊbiə/ => phát âm /ə/

B. **vast** /vɑːst/ => phát âm /ɑː/

C. facade /fə'sɑːd/ => phát âm /ə/

D. alive /ə'laɪv/ => phát âm /ə/

=> chọn B

3. Which word has a different stress pattern from that of the others?

A. vibrant

B. painful

C. hopeless

D.

**distinct**

A. vibrant /'vaɪbrənt/ => nhấn âm 1

B. painful /'peɪnfl/ => nhấn âm 1

C. hopeless /'həʊpləs/ => nhấn âm 1

D. **distinct** /dɪ'stɪŋkt/ => nhấn âm 2

=> chọn D

4. Which word has a different stress pattern from that of the others?

A. suppose

B. distract

C. **bother**

D. increase

A. suppose /sə'pəʊz/ => nhấn âm 2

B. distract /dɪ'strækt/ => nhấn âm 2



C. **bother** /'bɒðə(r)/ => nhấn âm 1

D. **increase** /ɪn'kri:s/ => nhấn âm 2

=> chọn C

5. **JOHNNY:** I'm learning French, ..... it's challenging. **TAN:** Keep going, it'll be worth it!

A. and

B. **but**

C. or

D. so

=> tạm dịch: JOHNNY: Tôi đang học tiếng Pháp, nhưng nó đầy thử thách.

TAN: Hãy tiếp tục, nó sẽ có giá trị!

A. và

B. nhưng

C. hoặc

D. vì thế

=> chọn B

1. **JOHNNY:** Are we leaving ..... sunrise?

**TAN:** Yes, it's the best time to start.

A. by

B. at

C. **at**

D. in

=> tạm dịch: JOHNNY: Chúng ta sẽ khởi hành lúc mặt trời mọc phải không?

TAN: Vâng, đây là thời điểm tốt nhất để bắt đầu.

- at sunrise: lúc mặt trời mọc

=> chọn C

2. **JOHNNY:** Is the cat sitting ..... the stairs?

**TAN:** No, it's lying by the door.

A. **on**

B. in

C. by

D. under

=> tạm dịch: JOHNNY: Có phải con mèo đang ngồi ở cầu thang không? TAN: Không, nó nằm cạnh cửa.

- on the stairs: ở cầu thang

=> chọn A

3. **JOHNNY:** Hi TAN, you don't look so well today. What's wrong?

**TAN:** I think I caught a cold. My body feels weak, and I have a really bad .....

A. headache

B. fever

C. **sore throat**

D. stomachache

=> tạm dịch: JOHNNY: Chào TAN, hôm nay trông bạn không được khỏe lắm. Có chuyện gì thế?

TAN: Tôi nghĩ tôi bị cảm lạnh. Cơ thể tôi cảm thấy yếu ớt và tôi bị đau họng rất nặng.

A. nhức đầu

B. sốt

C. đau họng

D. đau bụng

=> chọn C

4. **JOHNNY:** The movie ..... I watched yesterday was boring. **TAN:** That's disappointing.

A. who

B. where

C. **which**

D. whom

=> tạm dịch: JOHNNY: Bộ phim tôi xem hôm qua thật nhàm chán. TAN: Thật đáng thất vọng.

- vật + which + S



=> chọn C

5. **JOHNNY:** Hey TAN, how do you like your new apartment? Is it everything you hoped for?

**TAN:** It's great, JOHNNY! It's small but really ....., perfect for relaxing after work.

A. spacious                      B. noisy                      C. **cozy**                      D. crowded

=> tạm dịch: JOHNNY: Này TAN, bạn thấy căn hộ mới của mình thế nào? Đó có phải là tất cả những gì bạn mong đợi?

**TAN:** Thật tuyệt, JOHNNY! Nó nhỏ nhưng thực sự ấm cúng, hoàn hảo để thư giãn sau giờ làm việc.

A. rộng rãi                      B. ồn ào                      C. ấm cúng                      D. đông đúc

=> chọn C

6. **JOHNNY:** Hi TAN, do you think I should take an extra class to.....my English skills?

**TAN:** Definitely! It would help you a lot. And do you feel confident about your speaking abilities?

A. reduce                      B. delay                      C. **improve**                      D. replace

=> tạm dịch: JOHNNY: Xin chào TAN, bạn có nghĩ tôi nên tham gia một lớp học thêm để cải thiện kỹ năng tiếng Anh của mình không?

**TAN:** Chắc chắn rồi! Nó sẽ giúp bạn rất nhiều. Và bạn có cảm thấy tự tin về khả năng nói của mình không?

A. giảm                      B. trì hoãn                      C. cải thiện                      D. thay thế

=> chọn C

7. **JOHNNY:** Hi TAN, did you notice the skies have been quite hazy recently? What do you think is causing it?

**TAN:** Yes, I've noticed it too. It could be due to .....

A. deforestation                      B. **air pollution**                      C. overfishing                      D. noise pollution

=> tạm dịch: JOHNNY: Chào TAN, bạn có để ý thấy bầu trời gần đây khá mù mịt không? Bạn nghĩ điều gì gây ra nó?

**TAN:** Vâng, tôi cũng nhận thấy điều đó. Có thể là do ô nhiễm không khí.

A. phá rừng                      B. ô nhiễm không khí                      C. đánh bắt quá mức                      D. ô nhiễm tiếng ồn

=> chọn B

8. **TAN:** Would you like to go shopping with me this afternoon?                      **JOHNNY:** .....

A. Shopping is tiring.                      B. I have no money.  
C. **That sounds like a great plan!**                      D. I choose many things.

=> tạm dịch: TAN: Bạn có muốn đi mua sắm với tôi chiều nay không?                      JOHNNY: .....

A. Mua sắm thật mệt mỏi.                      B. Tôi không có tiền.  
C. Nghe có vẻ là một kế hoạch tuyệt vời!                      D. Tôi chọn nhiều thứ.



=> chọn C

9. **JOHNNY**: How do you find our new project at work? **TAN**: Honestly, I think .....

**A. it's challenging but rewarding.**

B. I'm too complicated.

C. we need more time.

D. I'm not worth the effort.

=> tạm dịch: **JOHNNY**: Bạn thấy dự án mới của chúng tôi ở nơi làm việc như thế nào?

**TAN**: Thành thật mà nói, tôi nghĩ .....

A. nó đầy thử thách nhưng bổ ích.

B. tôi quá phức tạp.

C. chúng ta cần thêm thời gian.

D. tôi không đáng nỗ lực.

=> chọn A

**II. Look at the sign or the notice. Choose the best answer (A, B, C or D) for questions 15 and 16. (0.5 pt)**

15. What does the sign say?



**A. Warning: Wet floor, risk of slipping.**

B. Danger: Falling objects overhead.

C. Caution: Uneven ground ahead.

D. Warning: Do not walk in this area.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

A. Cảnh báo: Sàn ướt, có nguy cơ trơn trượt.

B. Nguy hiểm: Đồ vật rơi trên đầu.

C. Thận trọng: Mặt đất phía trước không bằng phẳng.

D. Cảnh báo: Không được đi bộ trong khu vực này.

=> chọn A

16. What does the sign say?



**A. Bullying is prohibited in this area, which is a safe school zone.**

B. Only teachers are allowed in this school zone.

C. Fighting is encouraged to resolve conflicts in this zone.

D. Students can bully others without any restrictions.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

A. Việc bắt nạt bị cấm ở khu vực này, đây là khu vực trường học an toàn.

B. Chỉ có giáo viên mới được phép vào khu vực trường học này.

C. Khuyến khích đấu tranh để giải quyết xung đột trong khu vực này.

D. Học sinh có thể bắt nạt người khác mà không có bất kỳ hạn chế nào.

=> chọn A

**III. Choose the word (A, B, C or D) that best fits each space in the following passage. (1.5pts)**

Dear JOHNNY,

How are you? I hope everything is going well. I want to tell you about my surroundings and how beautiful they are. I live in a small town, surrounded by green hills and trees. Every morning, I like to (17).....in the park near my house. It is very relaxing to breathe in the fresh air.

There are not too (18).....people here, so it is quiet and peaceful. Most of the houses are built (19).....a hill, which gives us a great view of the valley. The park near my house is one of the most beautiful places. It has a lot of flowers and a small (20) ..... running through it. The air feels so (21).....here, and the environment is always clean. I think my surroundings are very (22)....., and I feel lucky to live in such a peaceful place. What about you?

Can you tell me something about where you live? I look forward to hearing from you soon.

Best wishes, TAN

17. **A. take a walk**                      B. do homework                      C. make a photo                      D. go a run

=> tạm dịch: Every morning, I like to take a walk in the park near my house. It is very relaxing to breathe in the fresh air. (Mỗi buổi sáng, tôi thích đi dạo ở công viên gần nhà. Thật thư giãn khi hít thở không khí trong lành.)

**A. take a walk (đi dạo):** Phù hợp nhất, vì câu nói về việc đi dạo trong công viên buổi sáng để thư giãn và hít thở không khí trong lành. Đây là cụm từ thường dùng trong ngữ cảnh này.

**B. do homework (làm bài tập về nhà):** Không phù hợp, vì *do homework* không liên quan gì đến hoạt động thư giãn trong công viên.

**C. make a photo (chụp ảnh):** Không phù hợp, vì *make a photo* không phải cụm từ chính xác trong tiếng Anh. Thay vào đó, ta dùng *take a photo*.

**D. go a run (chạy bộ):** Không phù hợp về mặt ngữ pháp. Cụm đúng phải là *go for a run*.

=> chọn A

18. A. few                      B. much                      C. **many**                      D. any

=> tạm dịch: There are not too many people here, so it is quiet and peaceful. (Ở đây không có quá nhiều người nên rất yên tĩnh và thanh bình.)

**A. few (ít):** Có thể đúng, nhưng *few* thường mang ý nghĩa hơi tiêu cực, như thể người nói muốn có nhiều người hơn, trong khi câu này mang ý khen ngợi sự yên tĩnh và thanh bình.

**B. much (nhiều - dùng cho danh từ không đếm được):** Sai, vì *much* chỉ dùng với danh từ không đếm được, trong khi *people* là danh từ đếm được.

**C. many (nhiều - dùng cho danh từ đếm được):** Phù hợp nhất. *Not too many people* nghĩa là "không có



quá nhiều người," diễn đạt đúng ý tác giả muốn nói về sự yên tĩnh.

**D. any (bất kỳ):** Sai trong ngữ cảnh này, vì *any* không diễn tả số lượng phù hợp trong câu nói về "không có quá nhiều người."

=> chọn C

19. A. **on** B. in C. under D. over

=> tạm dịch: Most of the houses are built on a hill, which gives us a great view of the valley. (Hầu hết các ngôi nhà đều được xây dựng trên một ngọn đồi, mang lại cho chúng ta tầm nhìn tuyệt vời ra thung lũng.)

**A. on (trên):** Phù hợp nhất, vì cụm từ *on a hill* là cách diễn đạt thông dụng để nói rằng một cái gì đó được xây dựng *trên ngọn đồi*.

**B. in (trong):** Không phù hợp, vì *in a hill* không đúng ngữ pháp trong ngữ cảnh này.

**C. under (dưới):** Không phù hợp, vì *under a hill* có nghĩa là *dưới ngọn đồi*, trái ngược với ý nghĩa trong câu.

**D. over (trên, phủ qua):** Không phù hợp, vì *over a hill* thường mang nghĩa *phủ qua hoặc vượt qua ngọn đồi*, không chỉ vị trí cụ thể trên đồi.

=> chọn A

20. A. animal B. car C. lamp D. **river**

=> tạm dịch: The park near my house is one of the most beautiful places. It has a lot of flowers and a small river running through it.

**A. animal (động vật):** Không phù hợp, vì động vật không "chảy" được.

**B. car (xe hơi):** Không phù hợp, vì xe hơi không liên quan đến ngữ cảnh và không thể "chảy" qua công viên.

**C. lamp (đèn):** Không phù hợp, vì đèn không thể "chảy" qua công viên.

**D. river (con sông):** Phù hợp nhất, vì *river* (sông) hoặc dòng nước nhỏ thường "chảy" qua các công viên, tạo không khí thoáng đãng và yên bình.

=> chọn D

21. A. **fresh** B. crowded C. bright D. tall

=> tạm dịch: The air feels so fresh here, and the environment is always clean. (Không khí ở đây rất trong lành và môi trường luôn trong lành.)

**A. fresh (trong lành):** Phù hợp nhất, vì *fresh air* (không khí trong lành) là cụm từ phổ biến khi mô tả không khí sạch và thoáng mát.

**B. crowded (đông đúc):** Không phù hợp, vì từ này trái nghĩa với sự "trong lành" và "sạch sẽ" của không khí được mô tả.

**C. bright (sáng sủa):** Không phù hợp, vì "bright" thường miêu tả ánh sáng, không liên quan đến đặc điểm của không khí.





**D. tall (cao):** Không liên quan, vì "tall" mô tả chiều cao, không phù hợp với ngữ cảnh nói về không khí.

=> chọn A

22. A. boring

B. **beautiful**

C. noisy

D. expensive

=> tạm dịch: I think my surroundings are very beautiful, and I feel lucky to live in such a peaceful place.

(Tôi nghĩ khung cảnh xung quanh tôi rất đẹp và tôi cảm thấy may mắn khi được sống ở một nơi yên bình như vậy.)

**A. boring (nhàm chán):** Không phù hợp, vì ngữ cảnh đang khen ngợi cảnh vật xung quanh, không phải chê là nhàm chán.

**B. beautiful (đẹp):** Phù hợp nhất, vì tác giả đang mô tả cảnh vật *rất đẹp và yên bình*.

**C. noisy (ồn ào):** Không phù hợp, vì "noisy" trái nghĩa với "peaceful" và không đúng với ngữ cảnh.

**D. expensive (đắt đỏ):** Không phù hợp, vì đoạn văn không nhắc đến chi phí hay giá trị vật chất.

=> chọn B

**IV. Read the following brochure. Decide whether the statements from 23 to 26 are True or False and choose the correct answer (A, B, C or D) to complete the statements in the questions 27 and 28. (1.5 pts)**

### DISCOVER THE NATURAL WONDERS OF THE WORLD

Explore the Beauty of Nature

Are you ready to embark on an unforgettable journey? The world is full of stunning natural wonders that captivate the hearts of travelers. From towering mountains to crystal-clear lakes, these breathtaking sites are perfect for anyone who loves adventure and beauty.

#### 1. The Grand Canyon (USA)

The Grand Canyon is one of the most famous natural landmarks in the world. Carved by the Colorado River, it stretches for 446 kilometers and is over a mile deep in some places. Visitors can enjoy hiking trails, rafting, and even helicopter tours to get a bird's-eye view of this incredible landscape.

#### 2. Ha Long Bay (Vietnam)

Located in northern Vietnam, Ha Long Bay is known for its emerald waters and thousands of limestone islands topped with rainforests. A UNESCO World Heritage Site, this bay is best explored by boat. You can visit floating villages, caves, and hidden lagoons.

#### 3. Mount Everest (Nepal/China)

Standing at 8,849 meters, Mount Everest is the tallest mountain on Earth. It attracts climbers from all over the globe. While reaching the summit is extremely challenging, many visitors enjoy trekking to its base camp for a glimpse of this majestic peak.

#### 4. The Great Barrier Reef (Australia)



The Great Barrier Reef is the largest coral reef system on the planet, stretching over 2,300 kilometers. It is home to thousands of marine species, including colorful fish, turtles, and sharks. Tourists can dive or snorkel to explore its underwater beauty.

#### 5. The Sahara Desert (Africa)

The Sahara Desert is the largest hot desert in the world. It spans 11 countries in Africa and offers unique experiences such as camel riding and stargazing. Its golden dunes and vast landscapes are truly unforgettable. Why Visit These Wonders?

Visiting natural wonders allows you to connect with nature and learn about the history of the Earth. These destinations are not only beautiful but also teach us the importance of preserving our planet. So pack your bags, and get ready to experience the wonders of the world!

#### 23. The Grand Canyon was formed by the Colorado River. **True**

=> tạm dịch: Grand Canyon được hình thành bởi sông Colorado.

=> dẫn chứng: The Grand Canyon is one of the most famous natural landmarks in the world. **Carved by the Colorado River**, it stretches for 446 kilometers and is over a mile deep in some places. (Grand Canyon là một trong những thắng cảnh thiên nhiên nổi tiếng nhất thế giới. Được tạo thành bởi sông Colorado, nó trải dài 446 km và sâu hơn một dặm ở một số nơi.)

=> chọn True

#### 24. Ha Long Bay has no rainforests. **False**

=> tạm dịch: Vịnh Hạ Long không có rừng nhiệt đới.

=> dẫn chứng: Ha Long Bay is known for its emerald waters and thousands of limestone islands topped with rainforests. (Vịnh Hạ Long nổi tiếng với làn nước màu ngọc lục bảo và hàng ngàn đảo đá vôi được bao phủ bởi rừng nhiệt đới.)

=> chọn False

#### 25. Mount Everest is the tallest mountain in the world. **True**

=> tạm dịch: Đỉnh Everest là ngọn núi cao nhất thế giới.

=> dẫn chứng: 'Standing at 8,849 meters, Mount Everest is the tallest mountain on Earth. (Với độ cao 8.849 mét, Mount Everest là ngọn núi cao nhất trên Trái Đất.)

=> chọn True

#### 26. The Sahara Desert is located in South America. **False**

=> tạm dịch: Sa mạc Sahara nằm ở Nam Mỹ.

=> dẫn chứng: The Sahara Desert is the largest hot desert in the world. It spans 11 countries in Africa... (Sa mạc Sahara là sa mạc nóng lớn nhất thế giới. Nó trải dài trên 11 quốc gia ở Châu Phi...)





=> chọn False

27. According to this brochure, which activity can visitors enjoy at the Sahara Desert?

- A. diving                      **B. camel riding**                      C. rafting                      D. trekking

=> tạm dịch: Theo tài liệu này, du khách có thể tham gia hoạt động nào ở sa mạc Sahara?

- A. lặn                      B. cưỡi lạc đà                      C. đi bè                      D. leo núi

=> dẫn chứng: It spans 11 countries in Africa and offers unique experiences such as camel riding and stargazing. (Nó trải dài trên 11 quốc gia ở Châu Phi và mang đến những trải nghiệm độc đáo như cưỡi lạc đà và ngắm sao.)

=> chọn B

28. All of the following statements are mentioned in the brochure EXCEPT .....

- A. Visitors can snorkel at the Great Barrier Reef.  
B. Mount Everest is located in Nepal and China.  
C. Ha Long Bay has limestone islands.

**D. The Grand Canyon is the longest canyon in the world.**

=> tạm dịch: Tất cả các tuyên bố sau đây đều được đề cập trong tài liệu này NGOẠI TRỪ .....

A. Du khách có thể lặn với ống thở tại Rạn san hô Great Barrier. => Tourists can dive or snorkel to explore its underwater beauty. (Du khách có thể lặn hoặc lặn bằng ống thở để khám phá vẻ đẹp dưới nước của nó.)

B. Đỉnh Everest nằm ở Nepal và Trung Quốc. => Mount Everest (Nepal/China). (Đỉnh Everest (Nepal/Trung Quốc).)

C. Vịnh Hạ Long có đảo đá vôi. => Ha Long Bay is known for its emerald waters and thousands of limestone islands topped with rainforests. (Vịnh Hạ Long được biết đến với làn nước màu ngọc lục bảo và hàng ngàn hòn đảo đá vôi với rừng nhiệt đới.)

D. Grand Canyon là hẻm núi dài nhất thế giới. => Bài viết không hề khẳng định rằng Grand Canyon là hẻm núi dài nhất thế giới. Thay vào đó, chỉ nói rằng nó "stretches for 446 kilometers and is over a mile deep in some places," (trải dài 446 km và có nơi sâu hơn 1 dặm,) tức là mô tả kích thước và độ sâu chứ không đề cập đến việc đây là hẻm núi dài nhất.

=> chọn D

**V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)**

29. As an **adventurer**, she eagerly explores uncharted territories, seeking the thrill of discovery and new experiences. (adventure)

=> tạm dịch: Là một nhà thám hiểm, cô háo hức khám phá những vùng đất chưa được khám phá, tìm kiếm



cảm giác hồi hộp khi khám phá và trải nghiệm mới.

=> danh từ

- an + N

30. The excavation revealed a great deal of **archaeological** evidence. (archaeological)

=> tạm dịch: Cuộc khai quật đã tiết lộ rất nhiều bằng chứng khảo cổ học.

=> tính từ

- adj + N

31. JOHNNY has the utmost **confidence** in her students' abilities. (confide)

=> tạm dịch: JOHNNY hoàn toàn tin tưởng vào khả năng của học sinh.

=> danh từ

- adj + N

32. JOHNNY regarded her patients from a purely **clinical** standpoint. (clinic)

=> tạm dịch: JOHNNY xem xét bệnh nhân của mình từ quan điểm lâm sàng thuần túy.

=> tính từ

- adj + N

33. Then things started to get **interesting**. (interest)

=> tạm dịch: Sau đó mọi chuyện bắt đầu trở nên thú vị.

=> tính từ

- get + adj

34. He has no **imagination**. (imagine)

=> tạm dịch: Anh ta không có trí tưởng tượng.

=> danh từ

- no + N

**VI. Look at the entry of the word “ankle” in a dictionary. Use what you can get from the entry to complete the sentences with two or three words. (0.5 pt)**

**ankle** *noun*

BĐ /'æŋkl/

/æŋkl/

★ the **joint** connecting the foot to the leg; the narrow part of the leg just above the ankle joint



- to **sprain/break/twist** your ankle
- She suffered a serious **ankle injury** in training.
- to have a **broken/twisted/fractured/sprained** ankle
- **ankle boots** (= that cover the ankle)
- We found ourselves **ankle-deep** in water (= the water came up to our ankles).
- My ankles have swollen.
- The injury required surgery on his right ankle.
- He will wear an electronic **ankle bracelet**, which allows police to track him.

35. Be careful when hiking on uneven ground; you might **twist your ankle**.

=> tạm dịch: Hãy cẩn thận khi đi bộ trên mặt đất không bằng phẳng; bạn có thể bị trật mắt cá chân.

36. JOHNNY missed the tournament due to a severe **ankle injury** she suffered during training.

=> tạm dịch: JOHNNY đã bỏ lỡ giải đấu do chấn thương mắt cá chân nghiêm trọng mà cô gặp phải trong quá trình tập luyện.

**VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (1.0 pt)**

37. My father is reading a newspaper. He started 2 hours ago.

=> My father .....

=> **My father has been reading a newspaper for 2 hours.**

=> tạm dịch: Bố tôi đang đọc báo. Ông ấy đã bắt đầu đọc 2 giờ trước. => Bố tôi đã đọc báo được 2 giờ.

- cấu trúc: chuyển đổi thì

S + started / began + to V1 / V-ing ..... + time + ago

+ in + time

<=> S + has / have + been + V-ing ..... + for + time

+ since + time

- lưu ý: đối với câu này và trường hợp này thì ta chỉ được dùng thì HTHTTD mà thôi, vì có is reading (thì HTTD) nhằm nhấn mạnh hành động đang xảy ra.

+ since + time <=> in + time

+ for + time <=> time + ago



38. I spend a lot of time on day-dreaming.

=> It takes .....

=> **It takes me a lot of time to day-dream.**

=> tạm dịch: Tôi dành nhiều thời gian trong để mơ mộng. => Tôi mất rất nhiều thời gian mơ mộng.

**It takes / It took + O + time + to V1 ..... (ai đó mất bao lâu để làm gì)**

**<=> S + (spend) + time + (on) V-ing ..... (ai đó dành bao lâu để làm gì)**

- lưu ý:

+ tân ngữ ở câu **It takes / It took** ta đưa về làm chủ từ ở câu **(spend)** và ngược lại

+ **to V1 <=> V-ing**

39. The last man has just returned from the farm. I want to talk to him at once.

=> The last man .....

=> **The last man whom I want to talk to at once has just returned from the farm.**

=> tạm dịch: Người đàn ông cuối cùng vừa trở về từ trang trại. Tôi muốn nói chuyện với anh ấy ngay lập tức.

=> Người đàn ông cuối cùng mà tôi muốn nói chuyện vừa trở về từ trang trại.

- người + whom + S

40. They have very little money. They are happy.

=> In spite of .....

=> **In spite of having very little money, they are happy.**

=> tạm dịch: Họ có rất ít tiền. Họ đang hạnh phúc. => Mặc dù có rất ít tiền nhưng họ vẫn hạnh phúc.

- 2 câu cùng chủ từ => V-ing